

QUYẾT ĐỊNH

**về việc Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo
ngành Hộ sinh trình độ đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Căn cứ Nghị định 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Trường, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học,

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Hộ sinh trình độ đại học.
- Điều 2.** Chương trình này được áp dụng trong Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên từ năm học 2021 - 2022.
- Điều 3.** Các Khoa - Bộ môn căn cứ vào Chương trình được ban hành, tổ chức biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy và học tập cho phù hợp.
- Điều 4.** Các ông (bà) Trưởng các Phòng chức năng, các Khoa - Bộ môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *M*

- Như điều 4;
- Lưu VT, Đào tạo.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH HỘ SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

THÁI NGUYÊN, NĂM 2021

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH HỘ SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2770 /QĐ-ĐHYD ngày 24/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)

I. Thông tin chung (General Information)

1. Tên trường/cơ sở cấp bằng: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
2. Cơ sở đào tạo, giảng dạy: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
3. Tên chương trình đào tạo
 - Tên tiếng Việt: Cử nhân Hộ sinh
 - Tên tiếng Anh: Midwife
4. Thông tin về kiểm định: Trường đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số 128/QĐ-HĐKĐCLGD ngày 25/12/2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội Các trường Đại học cao đẳng Việt Nam.
5. Trình độ đào tạo: Đại học
6. Ngành đào tạo: Hộ sinh
7. Mã ngành đào tạo: 7720302
8. Thời gian đào tạo: 04 năm
9. Ngôn ngữ đào tạo: tiếng Việt
10. Hình thức đào tạo: chính quy
11. Danh hiệu văn bằng
 - Tên tiếng Việt: Cử nhân Hộ sinh
 - Tên tiếng Anh: Bachelor of Midwife

II. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Educational Objective - PEO)

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu Người học sau khi tốt nghiệp:	Phù hợp		
		Sứ mạng	Tâm nhìn	Luật Giáo dục Đại học
I. Kiến thức				
PEO 1	Có kiến thức về khoa học cơ bản, y dược học cơ sở, y tế công cộng và kiến thức chuyên ngành sức khỏe sinh sản trong cung cấp dịch vụ chăm sóc cho phụ nữ và trẻ em phù hợp với các yếu tố văn hóa của gia đình và cộng đồng.	x		

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu <i>Người học sau khi tốt nghiệp:</i>	Phù hợp		
		<i>Sứ mạng</i>	<i>Tâm nhìn</i>	<i>Luật Giáo dục Đại học</i>
II. Kỹ năng				
PEO 2	Có năng lực về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, ứng dụng tin học và ngoại ngữ để thực hành nghề nghiệp.			X
PEO 3	Có khả năng tổ chức và thực hiện hiệu quả việc sơ cứu, cấp cứu, dự phòng, phát hiện sớm và xử trí kịp thời các tai biến sản khoa. Quản lý, ghi chép hồ sơ bệnh án theo đúng quy định, sử dụng trang thiết bị y tế trong lĩnh vực hộ sinh an toàn và hiệu quả.		X	
PEO 4	Có khả năng cung cấp các dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau sinh một cách toàn diện, có chất lượng cao, tư vấn giáo dục sức khỏe sinh sản phù hợp với yếu tố văn hóa và điều kiện kinh tế xã hội nhằm đảm bảo tốt nhất sức khỏe cho bà mẹ và trẻ sơ sinh.			
III. Mức tự chủ và trách nhiệm				
PEO 5	Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, đủ năng lực phẩm chất để học liên tục, học lên các bậc học cao hơn về lĩnh vực Hộ sinh.	X		

III. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome - PLO)

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra <i>Người học tại thời điểm tốt nghiệp:</i>	Phân loại	
		<i>Chuẩn đầu ra chung</i>	<i>Chuẩn đầu ra chuyên biệt</i>
I. Kiến thức			
PLO 1	Vận dụng được các kiến thức về kinh tế, văn hóa xã hội, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước trong công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe sinh sản của phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng.		
PLO2	Vận dụng được những kiến thức về khoa học cơ bản, y dược học cơ sở, y tế công cộng và y		

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra <i>Người học tại thời điểm tốt nghiệp:</i>	Phân loại	
		Chuẩn đầu ra chung	Chuẩn đầu ra chuyên biệt
	học lâm sàng trong công tác chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng.		
PLO 3	Vận dụng được kiến thức và phương pháp luận khoa học trong thực hành nghề nghiệp để cải thiện và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng.		
II. Kỹ năng			
PLO 4	Thực hiện thành thạo các cấp cứu ban đầu, thủ thuật, kỹ thuật sản phụ khoa, quy trình chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng đảm bảo an toàn, hiệu quả, liên tục.		
PLO 5	Quản lý, vận hành và sử dụng được các trang thiết bị y tế trong phạm vi thực hành hộ sinh đúng mục đích, an toàn hiệu quả		
PLO 6	Thực hiện được một số phương pháp y học cổ truyền, phục hồi chức năng trong chăm sóc, dự phòng một số bệnh thông thường ở phụ nữ và trẻ em.		
PLO 7	Thực hiện được các hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản, thực hành chuyên môn dựa trên bằng chứng để cải thiện và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng.		
PLO 8	Thực hiện có hiệu quả các kỹ năng giao tiếp, tư vấn, giáo dục sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em, gia đình và cộng đồng		
PLO 9	Sử dụng tối thiểu được một ngoại ngữ để giao tiếp trong các tình huống cơ bản của đời sống và chuyên ngành. Đọc và tham khảo được các tài liệu thuộc chuyên ngành.		
PLO 10	Sử dụng thành thạo một số ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản: hệ điều hành, các phần mềm Microsoft Office (Microsoft Word,		

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra <i>Người học tại thời điểm tốt nghiệp:</i>	Phân loại	
		Chuẩn đầu ra chung	Chuẩn đầu ra chuyên biệt
	Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint), mạng máy tính và mạng Internet trong thực hành nghề nghiệp.		
III. Mức tự chủ và trách nhiệm			
PLO 11	Tự đánh giá và hoàn thiện bản thân; Xây dựng được kế hoạch học tập suốt đời và phát triển nghề nghiệp.		
PLO 12	Có khả năng làm việc độc lập và phối hợp tốt với đồng nghiệp với tinh thần hợp tác và tác phong chuyên nghiệp.		
PLO 13	Có tinh thần trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt		

IV. Ma trận tương quan giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu CTĐT (PEO)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
PEO 1	X	X											
PEO 2	X		X				X		X	X			
PEO 3	X	X		X	X	X	X	X	X	X			
PEO 4	X	X		X	X	X	X	X					
PEO 5	X	X									X	X	X

V. Thông tin tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

1. Thông tin tuyển sinh

* Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

* **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

* **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT, hoặc xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT.

Mã tổ hợp xét tuyển	Tổ hợp bài thi/môn thi để xét tuyển	Môn chính
B00	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán
D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán

* **Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trong 5 năm đầu:** 50-100 sinh viên.

* **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)**

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* **Tổ chức tuyển sinh:** Việc tuyển chọn sinh viên vào học chương trình này dựa trên các văn bản và quy định hiện hành về tuyển sinh đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên và theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

2. Điều kiện tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:

- Được công nhận là sinh viên hệ chính quy tập trung của Trường theo đúng ngành cấp bằng.
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất;
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ.
- Hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của Trường

VI. Cấu trúc chương trình (Curriculum Structure)

TT	Mã học phần/Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
I	Khối kiến thức cơ bản: 28 tín chỉ (20,59%) (Không kể giáo dục Quốc phòng An ninh và Giáo dục thể chất)									
1.1. Học phần bắt buộc: 28 tín chỉ										
1	HCGD1012	Giáo dục thể chất 1	2 (0/2)	0	60	40				1
2	HCGD1021	Giáo dục thể chất 2	1 (0/1)	0	30	20				2
3	HCGD1014	Giáo dục quốc phòng - An ninh	4 (0/4)	0	120	80				2
4	HCTH1013	Triết học Mác-Lênin	3 (3/0)	30	0	70				1
5	HCKT1012	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2/0)	45	0	105		HCTH 1013		3
6	HCCN1012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2/0)	30	0	70		HCKT 1012		5
7	HCLS1012	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2 (2/0)	30	0	70		HCCN1012		6

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
8	HCTT1012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2/0)	30	0	70		HCLS1012		7
9	HCPL1012	Pháp luật đại cương	2 (2/0)	30	0	70				2
10	HCTA1012	Tiếng Anh 1	2 (2/0)	30	0	70				1
11	HCTA1022	Tiếng Anh 2	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1012		2
12	HCTA1032	Tiếng Anh 3	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1022		3
13	HCTA1042	Tiếng anh 4	2 (2/0)	30	0	70		HCTA1032		4
14	HSTA1052	Tiếng anh 5	2 (2/0)	30	0	70	HCTA1042			5
15	HCTO1012	Tin học	2 (0/2)	0	60	40				2
16	HSKH1013	Khoa học cơ bản	3 (2/1)	30	30	90				1
II	Khối kiến thức cơ sở ngành: 41 tín chỉ (30,15%)									
2.1. Học phần bắt buộc: 39 tín chỉ (28,68%)										
17	HCYH1214	Y học cơ sở 1	4 (2/2)	30	60	110			HCYH1225	1
18	HCYH1225	Y học cơ sở 2	5 (4/1)	60	30	160			HCYH1214	1
19	HCYH1233	Y học cơ sở 3	3 (2/1)	30	30	90	HCYH1214 HCYH1225			2
20	HCHA1212	Hệ tim mạch	2 (1,7/0,3)	25	10	65	HCYH1225			2
21	HCHO1212	Hệ hô hấp	2 (1,3/0,7)	20	20	60	HCYH1233			2
22	HCHT1212	Hệ tiêu hóa	2 (1,3/0,7)	20	20	60	HCYH1233			3
23	HCHU1212	Hệ tiết niệu	2 (1,5/0,5)	22,5	15	60	HCYH1233			3
24	HCHC1212	Hệ Da - Cơ - Xương - Khớp	2 (1,3/0,7)	20	20	60	HCYH1233			3
25	HCHS1213	Hệ nội tiết – Sinh sản	3 (2,5/0,5)	37,5	15	95	HCYH1233			4
26	HCHK1212	Hệ thần kinh	2 (1,7/0,3)	25	10	65	HCYH1233			4
27	HCTC1213	Tính chuyên nghiệp	3 (3/0)	45	0	55				3
28	HCDT1212	Dịch tễ học	2 (1/1)	15	30	55	HCYH1233			4
29	HCPP1212	PPNCKH	2 (1/1)	15	30	55				5
30	HSDD1212	Dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và sau sinh	2 (1/1)	15	30	55				4
31	HSSK1213	Sức khỏe nghề nghiệp - Truyền thông giáo dục nâng cao sức khỏe	3 (2/1)	30	30	90				6
2.2. Học phần tự chọn: 2 tín chỉ (1.47%) (chọn 1 trong 3 học phần)										
32.1	HCKS1312	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2 (1/1)	15	30	55		HCYH1233 HSCS1414 HSCO1414		7
32.2	HSTH1312	Tin học ứng dụng	2 (1/1)	15	30	55				7
32.3	HCTC1312	Tổ chức & Quản lý y tế -	2 (2/0)	30	0	70				7

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
		Chương trình y tế quốc gia – Dân số								
III	Khôi kiến thức chuyên ngành: 63 tín chỉ (46,32%)									
3.1. Học phần bắt buộc: 55 tín chỉ (40,44%)										
33	HSQL1413	Quản lý hộ sinh	3 (2/1)	30	30	90				4
34	HSDD1412	Điều dưỡng cơ bản	2 (0/2)	0	60	40				3
35	HSHL1413	Huấn luyện kỹ năng Hộ sinh	3 (0/3)	0	90	60		HSDD1412		3
36	HSCS1412	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	2 (0/2)	0	60	40		HSHL1413		5
37	HSCS1414	Chăm sóc phụ nữ trước sinh	4 (2/2)	30	60	110		HSHL1413		4
38	HSCO1414	Chăm sóc phụ nữ chuyên dạ	4 (2/2)	30	60	110		HSCS1414		5
39	HSCC1414	Chăm sóc sau sinh	4 (2/2)	30	60	110			HSCO1414	5
40	HSSK1413	Sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên	3 (1/2)	15	60	75		HSHL1413		6
41	HSPK1414	Phụ khoa, tiền mãn kinh, mãn kinh	4 (2/2)	30	60	110		HSHL1413		6
42	HSSK1412	Sức khỏe tâm thần phụ nữ thời kỳ sinh sản	2 (1/1)	15	30	55		HSCO1414		7
43	HSDS1414	Dân số - KHHGD	4 (2/2)	30	60	110				7
44	HSCU1414	Chăm sóc sức khỏe trẻ em dưới 5 tuổi	4 (1/3)	15	90	95		HSDD1412; HSCC1414		8
45	HSCB1414	Các bệnh lây truyền từ mẹ sang con	4 (2/2)	30	60	110		HSYH1233		8
46	HSTH1414	Thực hành sản phụ khoa 1	4 (0/4)	0	120	80		HSCC1414 HSPK1414		6
47	HSTH1424	Thực hành sản phụ khoa 2	4 (0/4)	0	120	80		HSTH1414		8
48	HSBS1312	Hồi sức cấp cứu	2 (1/1)	15	30	55		HSBH1412		6
49	HSBH1412	Bệnh học	2 (1/1)	15	30	55		HSHL1413		5
3.2. Học phần tự chọn: 8 tín chỉ (5,88%)										
50.1	HSDD1512	Dinh dưỡng tiết chế	2 (1/1)	15	30	55				7
50.2	HSPH1512	Phục hồi chức năng	2 (1/1)	15	30	55		HSHL1413		7

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
50.3	HCYH1512	Y học cổ truyền	2 (1/1)	15	30	55		HSHL1413		7
50.4	HSCO1512	Chăm sóc người bệnh ung thư phụ khoa	2 (1/1)	15	30	55		HSHL1413		7
50.5	HSVS1512	Vô sinh	2 (1/1)	15	30	55		HSHL1413		7
50.6	HSCS1512	Chăm sóc giảm nhẹ	2 (1/1)	15	30	55		HSĐD1412		7
50.7	HSĐD1512	Điều dưỡng hộ gia đình	2 (1/1)	15	30	55		HSĐD1412		7
50.8	HSKL1714	Khoá luận TN	4 (0/4)	0	120	180				7-8
IV. TỐT NGHIỆP: 4 tín chỉ (2,94%)										
50	HSTT1614	Thực tập tốt nghiệp	4 (0/4)	0	120	180		Tất cả các học phần		8
Tổng số tín chỉ (giờ)			136 (75,3/60,7)	113 0	1821	3849				

VII. Tiến trình dạy - học (Curriculum Mapping)

Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
Tiếng anh 1	Tiếng anh 2	Tiếng anh 3	Tiếng anh 4	Tiếng anh 5	SKSS vị thành niên- thanh niên		Kiến thức GDĐC
Y học cơ sở 1	Y học cơ sở 3	Tính chuyên nghiệp	Hệ nội tiết- Sinh sản- Chuyên hóa		Phụ khoa, tiền mãn kinh, mãn kinh	Tự chọn cơ sở ngành	Kiến thức cơ sở khối ngành
Y học cơ sở 2	Hệ tim mạch	Điều dưỡng cơ bản	Hệ thần kinh	Bệnh học			Kiến thức cơ sở ngành
	Hệ hô hấp				SKNN- TTGD&SK	SK tâm thần PN thời kỳ SS	Kiến thức chuyên ngành
		Hệ tiết niệu	Dịch tế học	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Thực hành SPK 1		Thực tập tốt nghiệp
Khoa học cơ bản	Pháp luật đại cương	Hệ đa cơ-xương khớp	Chăm sóc phụ nữ trước sinh	Chăm sóc SKSS cộng đồng	Hồi sức cấp cứu	Dân số - KHHGD	CSSK TE dưới 5 tuổi
Triết học Mác - Lênin	Giáo dục quốc phòng	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Đinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và sau sinh	Chăm sóc phụ nữ chuyên đa		Tự chọn chuyên ngành	Thực tập tốt nghiệp
	Tin học	Hệ tiêu hóa	Quản lý hệ sinh	Chủ nghĩa xã hội khoa học			Các bệnh lây truyền từ mẹ sang con
Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Huấn luyện kỹ năng hộ sinh		Chăm sóc sau sinh	Lịch sử Đảng cộng sản VN	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Thực hành SPK 2
Kiến thức cơ sở khối ngành		Kiến thức cơ sở ngành		Kiến thức chuyên ngành			
Kiến thức giáo dục đại cương							
19 TC	18 TC	18 TC	18 TC	18 TC	18 TC	18 TC	16 TC

VIII. Mức độ đóng góp của các học phần/module vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mã HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)												
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13
HCGD1012	H										L	L	L
HCGD1021	H										M	M	M
HCGD1014	H										M	M	M
HCTH1013	M		M								L	L	L
HCKT1012	M		M								M	M	M
HCCN1012	M		M								M	M	M
HCLS1012	M		M								M	M	M
HCTT1012	M		M								M	M	M
HCPL1012	M		M								M	M	M
HCTA1012			M						M		L	L	L
HCTA1022			M						M		M	M	M
HCTA1032			M						M		M	M	M
HCTA1042			M						M		M	M	M
HSTA1052			M						M		M	M	M
HCTO1012		M	M							M	M	M	M
HSKH1013		M					L	L	L		L	L	L
HCYH1214		M					L	L			L	L	L
HCYH1225		M					L	L			L	L	L
HCYH1233		M					L	L			L	L	L
HCHA1212		H					M	M			M	M	M
HCHO1212		H					M	M			M	M	M
HCHT1212		H					M	M			M	M	M
HCHU1212		H					M	M			M	M	M
HCHC1212		H					M	M			M	M	M
HCHS1213		H					M	M			M	M	M
HCHK1212		H					M	M			M	M	M
HCTC1213								M			M	M	M
HCDT1212	M	H					M	M			M	M	M

Mã HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)												
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13
HCPP1212		M	M				M	M	M	M	M	M	M
HSDD1212	M	M					M	M			M	M	M
HSSK1213		M					M	M			M	M	M
HCKS1312		M					M	M			M	M	M
HSTH1312	M										M	M	M
HCTC1312		M		M			M	M			M	M	M
HSQL1413				M	M		M	M			M	M	M
HSĐD1412				M	M		M	M			M	M	M
HSHL1413				M				M			M	M	M
HSCS1412		H		M	M			M			M	M	M
HSCS1414		H		M	M			M			M	M	M
HSCO1414		H		M	M			M			M	M	M
HSCC1414		H		M	M			M			M	M	M
HSSK1413		H		M	M			M			M	M	M
HSPK1414		H		M	M			M			M	M	M
HSSK1412		H		M	M			M			M	M	M
HSDS1414		H		M	M			M			M	M	M
HSCU1414		H		M	M			M			M	M	M
HSCB1414		H		M	M			M			M	M	M
HSTH1414		H		H	H			H			H	M	M
HSTH1424		H		H	H			H			H	M	M
HSHS1312		H		M	M			M			M	M	M
HSBH1412		H		M	M			M			M	M	M
HSDD1512		M		M	M			M			M	M	M
HSPH1512		H		M	M	M		M			M	M	M
HCYH1512		M		M	M	M		M			M	M	M
HSCO1512		M		M	M			M			M	M	M
HSVS1512		M		M	M			M			M	M	M
HSCS1512		M		M	M			M			M	M	M
HSĐD1512		H		M	M			M			M	M	M

Mã HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)												
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13
HSKL1714		H		M	M			M	M	M	M	M	M
HSTT1614	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H

Mức độ đóng góp: L: Low = thấp; M: Medium = trung bình; H: High = mức cao

IX. Ma trận tương quan giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

		Phương pháp Dạy - Học			
		Thuyết trình	Thảo luận nhóm	Làm mẫu	Thực hành theo bảng kiểm
Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	PLO 1	x	x		
	PLO 2	x	x		
	PLO 3	x	x		
	PLO 4	x		x	x
	PLO 5	x		x	x
	PLO 6	x		x	x
	PLO 7	x		x	x
	PLO 8	x		x	x
	PLO 9	x		x	x
	PLO 10	x			
	PLO 11	x			
	PLO 12	x			
	PLO 13	x			

X. Đánh giá kết quả học tập (Learning Assessment)

1. Hình thức, nội dung đánh giá

Đánh giá	Nội dung đánh giá	Trọng số (%)
Chuyên cần	Ý thức học tập học phần lý thuyết và thực hành của sinh viên	10%
Thường xuyên	Thực hiện khi kết thúc 1/3 chương trình học tập	10%

	từng học phần, hoặc điểm pretest/đánh giá năng lực tự chủ	
Giữa học phần	Điểm trung bình cộng các bài thực hành, hoặc đối với học phần chỉ có lý thuyết khi học sinh học được 2/3 nội dung học phần	30%
Kết thúc học phần/module	Đủ điều kiện thi KTHP, học hết toàn bộ chương trình.	50%

2. Ma trận tương quan giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

		Phương pháp đánh giá			
		Tự luận	MCQ	Bảng kiểm	Bài tập cá nhân
Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)	PLO 1	x	x		
	PLO 2	x	x	x	
	PLO 3	x			x
	PLO 4			x	x
	PLO 5			x	x
	PLO 6	x	x	x	x
	PLO 7			x	x
	PLO 8	x		x	x
	PLO 9	x	x		x
	PLO 10		x		x
	PLO 11	x	x		x
	PLO 12	x	x		x
	PLO 13	x	x		x

XI. Đối sánh (Benchmarking)

1. Đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước

CTĐT đã được đối sánh với các CTĐT của các trường Đại học trong và ngoài nước cùng chuyên ngành làm cơ sở xây dựng CTĐT:

Mô tả	Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	Trường Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh	Mc Master University (Canada)	Trường ĐHYD
	Tín chỉ	Tín chỉ	Tín chỉ	Tín chỉ
Kiến thức cơ bản	25	26	3	28
Kiến thức cơ sở ngành				41
Kiến thức chuyên ngành	103	90	132	63
Tự chọn	12	7	3	10
Tốt nghiệp	Có	Có	Không có	Có